TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM** Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST Ngày: 05/5/2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan và ông Chu Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 33/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đức P, sinh năm 1977; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1979; nơi đăng ký HKTT: Thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Trần Đức P trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 11/9/1999 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh H; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam đến tháng 2/2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh ham chơi và vi phạm pháp luật. Khoảng tháng 4/2015 anh bị bắt và đến khoảng tháng 10/2015 anh bị Tòa án xử phạt 05 năm tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"; trong thời gian anh chấp hành hình phạt tù thì con gái là cháu Phương A kết hôn

nhưng cũng không ai thông báo cho anh biết. Đến khoảng gần tết âm lịch 2019 sang năm 2020 anh chấp hành xong hình phạt tù. Khi về anh thấy chị H đã mang con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam ở. Anh sang tìm chị H nhưng không gặp chị H mà chỉ gặp bố mẹ chị H. Anh có nói với bố mẹ chị H là "*chị H tự bỏ đi thì tự về chứ anh không đón*" sau đó anh đi về. Sau đó có vài lần anh nói chuyện với chị H nhưng hai bên không giải quyết được mâu thuẫn nên vợ chồng vẫn không về chung sống với nhau.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn; đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2000 và cháu Trần Phạm Đức A, sinh ngày 06/3/2011; hiện cháu Phương A đã kết hôn, có gia đình riêng ở xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; còn cháu A đang ở với chị H. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao quyền nuôi cháu A theo quan điểm của cháu A; cháu muốn ở với ai thì anh đề nghị Tòa án giao cho người đó nuôi. Nếu cháu A muốn ở với chị H thì anh cũng đồng ý để chị H nuôi cháu A nhưng anh sẽ không góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu An cho chị H vì nếu chị H không nuôi được cháu A thì anh sẽ nuôi và anh cũng không yêu cầu chị H phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu A cùng anh.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Nguyễn Thị H trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Chị và anh Trần Đức P tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 11/9/1999 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam đến khoảng tháng 6/2011 thì anh P bỏ nhà đi. Đến đến ngày 30/12/2011 âm lịch anh P có về nhà thì chị có hỏi anh P đi đâu; anh P chỉ nói với chị là đi làm ăn ở trong miền Nam chứ mà không nói gì với chị ở đâu làm gì. Sau đó anh P đi biệt đến khoảng giữa năm 2015 thì có Công an tự xưng là Công an Quận xx thành phố Hồ Chí Minh gọi điện cho chị là anh P quan hệ trai gái, chiếm đoạt tài sản nên bị bắt. Chị có vào miền Nam tìm cách gặp anh P nhưng Công an, Tòa án không cho gặp. Sau đó khoảng năm 2016 chị có đến thăm gặp anh P ở Trại giam Bố Lá tỉnh Bình Dương được khoảng 20 phút và hai vợ chồng chỉ nói chuyện gia đình, chị động viên anh P cải tạo cho tốt. Sau đó do điều kiện kinh tế thì chị không vào gặp anh P nữa. Đến cuối năm 2016 thì bố và anh trai anh P nói xấu vu cho chị trai gái; không chịu được lời nói xúc phạm của gia đình chồng nên chị đã mang hai con về nhà mẹ đẻ ở. Đến ngày 10/01/2017 âm lịch thì cháu Phương A đi lấy chồng, chị có sang nói với bố mẹ, anh chị em nhà chồng. Sau khi cháu Phương A lấy chồng, do điều kiện kinh tế khó khăn, mải lảm ăn nên chị cũng không còn

liên lạc gì với gia đình nhà chồng. Đến tết 2019 anh P nhắn tin chửi chị nên chị chặn số của anh P. Chiều 28 tết năm 2020 anh P tìm đến nhà chị, vợ chồng nói chuyện nhưng lại thành ra cãi nhau. Từ đó anh P thỉnh thoảng có đến đón cháu A về nhà nội chơi nhưng vợ chồng không nói chuyện và cũng không còn quan tâm đến nhau.

Nay anh P kiện xin ly hôn, chị xác định mặc dù chị không muốn ly hôn nhưng chị cũng biết anh P không còn tình cảm vợ chồng với chị nên chị cũng đồng ý ly hôn với điều kiện anh P phải giải quyết hết những vấn đề về kinh tế với chị để cho chị đỡ thiệt thòi.

2.2. Về con chung: Chị và anh Trần Đức P có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2000 và cháu Trần Phạm Đức A, sinh ngày 06/3/2011; hiện cháu Phương A đã kết hôn, có gia đình riêng ở xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; còn cháu A đang ở với chị. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu A. Mặc dù từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay chị vẫn một mình nuôi cháu A mà không có sự đóng góp của anh P song để anh P có trách nhiệm với con nên chị yêu cầu anh P cấp dưỡng tiền nuôi cháu A cho chị mỗi tháng là 1.000.000 đồng kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi; việc góp tiền nuôi con được thực hiện hàng tháng.

2.3. Về tài sản riêng: Chị xác định trước khi lấy nhau chị tiết kiệm được 20 triệu đồng và 06 chỉ vàng 9999. Sau ngày cưới chị tự nguyện bỏ ra để cùng anh P xây dựng kinh tế gia đình, cụ thể: 20 triệu đồng chị dùng để mua nguyên vật liệu xây lán trại dệt vải vì ở xã H có nghề dệt vải; 06 chỉ vàng chị bán đi để xây chuồng nuôi lợn. Đến tháng 6/2011 khi anh P bỏ nhà đi thì ở nhà bố mẹ chồng cho em trai anh P đến ở và đã phá hết lán trại dệt vải và chuồng nuôi lợn. Nay anh P kiện ly hôn, chị yêu cầu anh P phải trả lại chị 20 triệu đồng và 06 chỉ vàng 9999, chị tự nguyện tính mỗi chỉ vàng 9999 giá 05 triệu đồng.

2.4. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị xác định giữa năm 2006 vợ chồng dùng tiền tiết kiệm mua được 01 thửa đất ở ấp P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh với giá 78 triệu đồng nhưng đến cuối năm anh P bán lại cho bạn anh P cũng với giá 78 triệu đồng; còn bán cho ai, ở đâu thì chị không biết. Tiền bán nhà anh P mang về xây 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 45m^2 trên đất của bố mẹ chồng ở thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; xây vào đầu năm 2007, xây hết bao nhiêu tiền chị cũng không biết vì anh P không nói với chị; hiện ngôi nhà do anh P đang xử dụng. Nay anh P kiện ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà tại thôn x, xã H mà anh P dùng tiền bán đất xây nhà. Chị chỉ xác định thửa đất mua là tiền của vợ chồng, anh P đã bán đi thì phải trả lại cho chị 100 triệu đồng giá trị thửa đất đã bán.

2.5. Về tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa: Qua phần hỏi và tranh luận tại phiên toà; anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H đã thống nhất giải quyết vụ án như sau: Anh chị thuận tình ly hôn. Về con chung: Giao chị H nuôi dưỡng cháu A, anh P cấp dưỡng nuôi cháu A cho chị H mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 5/2023 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng. Về tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn; anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này; sau này nếu có tranh chấp thì anh chị sẽ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện Bình Lục có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện Bình Lục thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn và bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H.

- Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H. Giao cháu Trần Phạm Đức A, sinh ngày 06/3/2011 cho chị Phạm Thị H nuôi dưỡng. Buộc anh Trần Đức P cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phạm Đức A cho chị H mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 05/2023 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Đức P, chị Phạm Thị H; mỗi người phải chịu 150.000 đồng. Chấp nhận sự thoả thuận của anh chị, chuyển tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh P đã nộp thành án phí ly hôn sơ thẩm của anh chị.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Đức P phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"; mặc dù bị đơn – chị Nguyễn Thị H đăng ký nơi thường trú tại Thôn x, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam nhưng hiện tại chị H đang cư trú tại thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam vì vậy Tòa án nhân dân

huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh Trần Đức P và chị Nguyễn Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 11/9/1999 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thôn x, xã H, huyện L, tỉnh H. Vợ chồng chung sống đến khoảng giữa năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh P đi làm ăn xa nhà, không quan tâm đến vợ con. Năm 2015 anh P phạm tội và bị Toà án xử phạt tù. Trong thời gian anh P chấp hành án phạt tù; cuối năm 2016 chị H mang 02 con về nhà bố mẹ đẻ tại thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam sinh sống. Khi anh P chấp hành xong án phạt tù, anh P và chị H lại nảy sinh mâu thuẫn do nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình. Mặc dù cả hai có nói chuyện với nhau nhưng không tìm được tiếng nói chung nên anh chị không về chung sống.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên toà, qua phần hỏi và phần tranh luận; anh P và chị H đã xác định tình cảm vợ chồng không còn và thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của anh P và chị H là phù hợp với thực tế; do vậy Hội đồng xét xử xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh P và chị H theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 16/3/2000 và cháu Trần Phạm Đức A, sinh ngày 06/3/2011. Do cháu Phương A trên 18 tuổi và đã kết hôn, có gia đình riêng nên Hội đồng không giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Phương A.

Đối với cháu A đang ở với chị H và cháu có nguyện vọng ở với chị H, cháu mạnh khoẻ, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thoả thuận của anh P, chị H: Giao cháu A cho chị H nuôi dưỡng sau ly hôn. Buộc anh P cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 5/2023 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi; việc góp tiền nuôi con được thực hiện hàng tháng.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng: Tại phiên toà; chị H xác định chị có tài sản riêng và vợ chồng có tài sản chung như chị đã trình bày trong quá trình Toà án chuẩn bị giải quyết vụ án là đúng. Tuy nhiên do hiện nay chị chưa có điều kiện nộp tiền tạm ứng án phí nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề này trong vụ án này. Khi nào chị có điều kiện nộp tiền tạm ứng án phí thì chị sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Anh Phòng giữ nguyên quan điểm là không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản riêng và tài sản chung của vợ chồng; anh cũng không có ý kiến gì về quan điểm của chị H về những vấn đề này.

Xét việc anh P, chị Hokhông yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng là tự nguyện do vậy Hội đồng xét xử không

giải quyết những vấn đề này.

[4] Về tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng(công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Xét anh P và chị H không yêu cầu giải quyết là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

Nếu sau này anh P, chị H xảy ra tranh chấp về vấn đề tài sản thì anh chị có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Đức P, chị Phạm Thị H; mỗi người phải chịu 150.000 đồng. Xét đề nghị chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm thành án phí ly hôn sơ thẩm anh chị phải nộp của anh P là tự nguyện và chị H không phản đối; do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của anh P.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Đức P phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của anh Trần Đức P và chị Phạm Thị H: Giao cháu Trần Phạm Đức A, sinh ngày 06/3/2011 cho chị Phạm Thị H nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Đức P cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phạm Đức A cho chị H mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 05/2023 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi cháu A được thực hiện hàng tháng.

Chị H và các thành viên gia đình không được cản trở anh P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Đức P, chị Phạm Thị H; mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Đức P. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo biên lai số AA/2021/0000478 ngày 01/11/2022 thành án phí ly hôn sơ thẩm anh P, chị H phải nộp. (*Anh P, chị H đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm*).

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Đức P phải chịu 300.000 đồng. (*Anh P phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh P, chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- UBND xã An Ninh; huyện Bình Lục;
- UBND xã Hoà Hậu, huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.